

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ 2/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		287,791,651,724	234,468,731,233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,379,919,830	19,206,690,695
1. Tiền	111	V.01	13,379,919,830	19,206,690,695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,380,177,296	11,380,177,296
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,380,177,296	11,380,177,296
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,721,882,701	45,359,387,767
1. Phải thu của khách hàng	131		43,276,055,746	34,832,366,467
2. Trả trước cho người bán	132		29,515,752,135	11,636,039,798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,583,015,489	5,543,922,171
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,652,940,669)	(6,652,940,669)
IV. Hàng tồn kho	140		176,237,097,279	144,254,341,826
1. Hàng tồn kho	141	V.04	176,512,486,452	144,529,730,999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(275,389,173)	(275,389,173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,072,574,618	14,268,133,649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,873,912,742	1,853,317,335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,256,462,859	6,837,683,955
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	310,206,529
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,942,199,017	5,266,925,830
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		134,967,659,828	141,447,020,334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,292,800	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	8,292,800	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		127,710,791,466	133,473,207,611
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	118,170,997,899	116,154,089,587
- Nguyên giá	222		167,240,568,394	157,674,870,954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49,069,570,495)	(41,520,781,367)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,512,151,702	7,640,276,014
- Nguyên giá	228		8,443,171,217	8,443,171,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(931,019,515)	(802,895,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,027,641,865	9,678,842,010
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,702,272,727	3,702,272,727
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,702,272,727	3,702,272,727
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,546,302,835	4,271,539,996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,287,952,435	4,013,189,596
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		258,350,400	258,350,400
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		422,759,311,552	375,915,751,567
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		347,378,593,091	299,933,036,212
I. Nợ ngắn hạn	310		321,753,795,918	274,307,042,439
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	265,471,520,182	234,634,373,132
2. Phải trả người bán	312		37,541,361,716	26,969,090,201
3. Người mua trả tiền trước	313		5,992,378,639	6,595,400,493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,791,417,151	3,572,944,890
5. Phải trả người lao động	315		3,129,744,842	2,356,942,285
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	629,023,440	251,404,069
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(801,650,052)	(73,112,631)
II. Nợ dài hạn	330		25,624,797,173	25,625,993,773
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	25,600,682,000	25,600,682,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		24,115,173	25,311,773
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		75,380,718,461	75,982,715,355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	75,380,718,461	75,982,715,355
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,915,800,000	21,915,800,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		29,112,436	1,675,297,809
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463,691,970	463,691,970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,972,114,055	1,927,925,576
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		422,759,311,552	375,915,751,567
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD				673,187.71
- EUR				414.33

- JPY				40,645.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QU I NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUI 2/2011	QUI 2/2010	Lũy kế từ đầu năm đến hết Q2/2011	Lũy kế từ đầu năm đến hết Q2/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	159,998,922,796	138,911,434,445	232,708,413,327	201,285,403,261
2. Các khoản giảm trừ	2		102,189,000	65,128,051	150,011,580	65,128,051
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		159,896,733,796	138,846,306,394	232,558,401,747	201,220,275,210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	137,671,087,798	117,481,349,197	199,433,505,556	170,818,168,828
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		22,225,645,998	21,364,957,197	33,124,896,191	30,402,106,382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	981,343,140	191,624,489	1,949,924,970	489,005,865
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11,340,800,871	8,486,549,998	17,775,165,221	13,284,973,863
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,614,345,864	8,001,648,475	13,093,537,856	12,730,046,542
8. Chi phí bán hàng	24		7,306,219,040	6,633,330,749	10,067,362,422	9,785,281,717
- Chi phí bán hàng	24A		7,306,219,040	6,633,330,749	10,067,362,422	9,785,281,717
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B			-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,499,566,828	3,721,028,015	5,112,655,857	6,752,261,269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		1,060,402,399	2,715,672,924	2,119,637,661	1,068,595,398
11. Thu nhập khác	31		88,760,745	585,367,351	172,580,963	2,273,385,351
12. Chi phí khác	32		728,209,247	563,286,702	1,248,030,145	576,339,697
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(639,448,502)	22,080,649	(1,075,449,182)	1,697,045,654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		420,953,897	2,737,753,573	1,044,188,479	2,765,641,052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		867,630,540	-	867,630,540
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		420,953,897	1,870,123,033	1,044,188,479	1,898,010,512
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		84	374	209	380

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU
89, Ấp 2, TT. Giá Rai, Giá Rai, Bạc Liêu

-
-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÍ 2-2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011	Quý 2/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		96,751,318,065	164,218,332,152
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(220,296,287,684)	(139,739,326,303)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10,935,023,763)	(20,487,131,139)
4. Tiền chi trả lãi	4		(7,614,345,864)	(12,873,720,031)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(100,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		181,194,655,812	43,091,268,536
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(66,481,169,566)	(60,988,201,244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(27,380,853,000)	(26,878,778,029)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(158,856,222)	(86,852,468)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(11,931,954)	165,664,305
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(110,177,296)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279,066,400	64,630,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,108,278,224	33,264,914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		310,032,626,599	404,483,682,277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(279,103,449,519)	(372,662,248,948)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,929,177,080	31,821,433,329
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6,656,602,304	4,975,920,214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,723,317,526	10,077,981,001

ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	94,557,311
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	13,379,919,830	15,148,458,526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Chế biến.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản.
- Bán buôn thủy sản.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
 - + Xuất khẩu và nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm.
 - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nhập các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ, hữu cơ).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, ban giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà

nước Việt Nam Quy định.

3.3 Hình Thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3.4. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn công ty được lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo của văn phòng chính ở Bạc Liêu và Chi nhánh Công ty Thủy sản Bạc Liêu ở Nha Trang. Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Doanh thu và số dư giữa văn phòng chính và đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- * 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- * 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm.
- * 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm.
- * 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:
+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
+ Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản

lãi / (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
+ Tài sản cố định khác	08 năm

4.5 Tài sản cố định vô hình

- Bản quyền và bằng sáng chế

Bản quyền và bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có bản quyền, bằng sáng chế.

Bản quyền và bằng sáng chế được khấu hao trong 20 năm.

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất tại thị trấn Giá Rai không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Riêng quyền sử dụng đất tại chi nhánh Khánh Hoà là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (15 năm).

- Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 10 năm.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí khác:

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng

ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Chi phí sang nhượng nhà hàng: Chi phí sang nhượng nhà hàng được công ty trả một lần cho nhiều năm. Chi phí sang nhượng nhà hàng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê (46 năm). Chi phí sang nhượng nhà hàng này được đem đầu tư vào Công ty TNHH TMDV Khang Phú - Đà Lạt.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.12 Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí. Quỹ trích lập dự phòng năm nay trích lập để chi trợ cấp cho những người có một khoảng thời gian làm việc trước thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp (ngày 01 tháng 01 năm 2009).

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của mặt trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ công ty.

4.14 Doanh thu và chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

+ Không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thoả mãn:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.17 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước:

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%.

Đối với chi nhánh Nha Trang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25 % trên thu nhập chịu thuế. Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp theo hình thức đầu tư mở rộng quy mô. Với điều kiện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây, Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Miễn thuế: Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2008)
- Giảm thuế: Chi nhánh được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm 2008 là năm chi nhánh được hưởng ưu đãi miễn thuế. Năm 2010, chi nhánh Nha Trang là năm thứ hai được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.18 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.1.1	Tiền mặt	3,653,097,356	1,570,944,775
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	9,726,822,474	17,635,745,920
5.1.3	Tiền đang chuyển	-	-
	Tổng cộng	13,379,919,830	19,206,690,695

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Khoản tiền cho ông Tô Huy Phong vay	-	8,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn ⁽¹⁾	3,270,000,000	3,270,000,000
- Đầu tư khác	110,177,296	110,177,296
Tổng cộng	3,380,177,296	11,380,177,296

⁽¹⁾ Khoản tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu.

5.3 Phải thu khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khách hàng nước ngoài	34,657,958,557	25,179,725,106
Khách hàng trong nước	8,618,097,189	9,652,641,361
Tổng cộng	43,276,055,746	34,832,366,467

5.4 Trả trước cho người bán:

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Thủy Hải Sản Bạc Liêu	5,842,224,695	-
DNTN Kim Anh Xuân	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh Huy Hoàng	1,819,374,638	1,789,374,638
Vỏ Thị Giới	-	-
Các đối tượng khác	21,854,152,802	9,846,665,160
Tổng cộng	29,515,752,135	11,636,039,798

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu về lao động	-	-
Phải thu khác ^(*)	-	5,543,922,171
Tổng cộng	-	5,543,922,171

^(*) Phải thu khác: 5583015489

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tsubasa International Co.,Ltd - Tiền bồi thường hợp đồn	2,122,125,000	2,122,125,000
Lex - Bibox	-	-
- Công ty TNHH Thủy Sản Nha Trang	-	-
- Thạch Trường Sơn	500,000,000	500,000,000
- Lãi thu khoản vay của ông Tô Huy Phong	2,250,459,243	2,250,000,000
- Các khoản khác	710,431,246	671,797,171
Tổng cộng	5,583,015,489	5,543,922,171

5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 1 đến dưới 2 năm	1,386,062,500	1,386,062,500
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 2 đến dưới 3 năm	4,564,319,412	4,564,319,412
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	702,558,757	702,558,757
Tổng cộng	6,652,940,669	6,652,940,669

5.7 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.7.1	Hàng mua đang đi đường		-
5.7.2	Nguyên liệu, vật liệu	4,861,043,108	3,565,449,061
5.7.3	Công cụ, dụng cụ	157,330,144	104,025,613
5.7.4	Chi phí kinh doanh sản xuất dở dang	1,120,027,050	1,081,262,679
5.7.5	Thành phẩm	169,011,615,241	138,416,522,737
5.7.6	Hàng hoá	1,362,470,909	1,362,470,909
5.7.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(275,389,173)	(275,389,173)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho		176,237,097,279	144,254,341,826

5.7.2 Nguyên vật liệu

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu chính		
Vật liệu phụ		
Nhiên liệu		
Phụ tùng thay thế, bao bì		
Cộng		

5.8 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	-	310,206,529
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	-	-
Tổng cộng	-	310,206,529

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng của nhân viên công ty.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyễn Thị Hương	171,618,000	171,618,000
- Nguyễn Thanh Long	192,400,000	-
- Nguyễn Thanh Phương	-	210,000,000
- Nguyễn Thanh Duy An	1,820,000,000	1,820,000,000

- Nguyễn Thanh Dạm	1,612,867,496	2,078,818,227
- Khác	1,145,313,521	895,205,936
Tổng cộng	4,942,199,017	5,175,642,163

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

89, Ấp 2, TT. Giá Rai, Giá Rai, Bạc Liêu

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01/04/2011 đến 30/06/2011

5.10 Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	55,686,893,325	95,390,736,905	11,884,303,937	2,640,698,024	165,602,632,191
2. Tăng trong năm	206,803,024	1,205,040,734	262,153,636	12,718,182	1,686,715,576
- Tăng do mua mới	-	1,205,040,734	262,153,636	12,718,182	1,479,912,552
- Tăng do XDCB hoàn thành	206,803,024	-	-	-	206,803,024
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	48,779,373	-	-	48,779,373
- Thanh lý, nhượng bán	-	48,779,373	-	-	48,779,373
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	55,893,696,349	96,546,998,266	12,146,457,573	2,653,416,206	167,240,568,394
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	7,657,117,364	32,486,198,616	4,100,382,709	1,020,478,426	45,264,177,115
2. Tăng trong năm	796,840,049	2,592,865,583	350,891,463	70,535,033	3,811,132,128
- Khấu hao trong năm	796,840,049	2,592,865,583	350,891,463	70,535,033	3,811,132,128
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	5,738,748	-	-	5,738,748
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,738,748	-	-	5,738,748
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,453,957,413	35,073,325,451	4,451,274,172	1,091,013,459	49,069,570,495
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	48,029,775,961	62,904,538,289	7,783,921,228	1,620,219,598	120,338,455,076
2. Tại ngày cuối kỳ	47,439,738,936	61,473,672,815	7,695,183,401	1,562,402,747	118,170,997,899

5.11 Tài sản vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	5,197,775,939	3,200,000,000	45,395,278	8,443,171,217
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5,197,775,939	3,200,000,000	45,395,278	8,443,171,217
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	285,233,248	559,999,993	17,151,524	862,384,765
2. Tăng trong kỳ	27,499,869	39,999,999	1,134,882	68,634,750
- Khấu hao trong kỳ	27,499,869	39,999,999	1,134,882	68,634,750
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	312,733,117	599,999,992	18,286,406	931,019,515
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	4,912,542,691	2,640,000,007	28,243,754	7,580,786,452
1. Tại ngày cuối kỳ	4,885,042,822	2,600,000,008	27,108,872	7,512,151,702

Trong đó: Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiết gồm:	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	444,824,700	1,029,808,474	1,060,928,309	413,704,865
XDCB dở dang	1,535,942,740	132,188,057	276,638,797	1,391,492,000
Sửa chữa TSCĐ	222,445,000	-	-	222,445,000
Cộng	2,203,212,440	1,161,996,531	1,337,567,106	2,027,641,865

5.12 Đầu tư vào công ty con:

Là khoản đầu tư vào công ty TNHH TM DV Khang Phú - Đà Lạt (Nhà hàng Đà Lạt House).

5.13 Chi phí trả trước dài hạn:

Chi tiết gồm:	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	3,375,911,150	656,892,996	744,851,711	3,287,952,435
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-
Cộng	3,375,911,150	656,892,996	744,851,711	3,287,952,435

5.15 Tài sản dài hạn khác: Là khoản tiền ký quỹ thuê đất tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 12, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Tp. HCM với số tiền 14.400 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN BẠC LIÊU Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

89, Ấp 2, TT. Giá Rai, Giá Rai, Bạc Liêu

Cho giai đoạn từ 01/04/2011 đến 30/06/2011

5.16 Vay và nợ ngắn hạn:

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
01	Vay ngắn hạn	262,732,907,221	228,481,293,132
02	Vay dài hạn đến hạn trả	2,738,612,961	6,153,080,000
03	Vay bằng phát hành trái phiếu	-	-
Tổng cộng		265,471,520,182	234,634,373,132

5.17 Phải trả người bán:

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
DNTN TM - SX Bao bì Giấy Tân Gia Phú	1,131,600,658	609,968,110
DNTN Kim Anh Xuân	492,610,480	3,670,247,486
Công ty Cổ phần Tiếp vận Ngân Vỹ Dương	1,403,217,990	846,397,871
Cơ sở Phạm Ngô Song	96,531,681	550,870,239
DNTN Thuận Khoa	-	115,718,399
DNTN Hạ Lan	1,547,513,264	-
Công ty TNHH Trường Hạnh	2,359,610,529	-
Cơ Sở Châu Bá Thảo	305,274,955	1,089,721,949
DNTN Thế Vinh	252,551,250	54,703,150
Võ Văn Khánh	2,316,236,000	-
Nguyễn Thái Hiền	2,139,516,000	-
Các đối tượng khác	25,496,698,909	20,031,462,997
Cộng	37,541,361,716	26,969,090,201

5.18 Người mua trả tiền trước:

Chủ yếu là những khoản ứng trước của khách hàng nước ngoài.

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Big Fish Co.,Ltd		
Cty TNHH Kim Hồng		
Unifoods Corporation		
Channel Seafood		
Các đối tượng khác		
Cộng		

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
01	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	9,351,460,098	2,797,399,028
02	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	65,860,990
03	Thuế xuất nhập khẩu	313,518,754	313,516,754
04	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(175,523,829)	145,706,571
05	Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	301,962,128	250,461,547
06	Tiền thuế đất phải nộp	-	-
Tổng cộng		9,791,417,151	3,572,944,890

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
01	Kinh phí công đoàn	65,550,122	40,142,852
02	Bảo hiểm xã hội	286,679,697	98,072,308
03	Phải trả về cổ phần hoá	-	-
04	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
05	Bảo hiểm thất nghiệp	29,427,270	5,150,442
06	Các khoản phải trả, phải nộp khác	247,366,351	108,038,467
Tổng cộng		629,023,440	251,404,069

5.21 Vay và nợ dài hạn:

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP An Bình - SGD Tp. HCM	21,344,300,000	21,344,300,000
Ngân hàng N _o & PTNT VN - CN Bạc Liêu	3,085,916,000	3,085,916,000
Ngân hàng Ngoại thương VN - PGD Bạc Liêu	1,136,250,000	1,136,250,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cà Mau	34,216,000	34,216,000
Cộng	25,600,682,000	25,600,682,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN BẠC LIÊU

89, Ấp 2, TT. Giá Rai, Giá Rai, Bạc Liêu

5.22 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ trước	50,000,000,000	21,915,800,000	1,682,711,261
- Thặng dư vốn trong kỳ trước	-	-	-
- Tăng từ lãi trong kỳ trước	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	1,653,598,825
Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu kỳ này	50,000,000,000	21,915,800,000	29,112,436
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
- Tăng từ lãi trong kỳ này	-	-	-
- Tăng khác đ/c theo kiểm toán 201	-	-	-
- Giảm trong kỳ này	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	50,000,000,000	21,915,800,000	29,112,436

5.22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
Vốn cổ đông nhà nước	-	-
Vốn khác	100.00	50,000,000,000
Vốn góp đến 31 tháng 03 năm 2011	100.00	50,000,000,000

5.22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn tăng trong năm	-	-
+ Vốn giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

5.22.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

5.22.5 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu thường	5,000,000	5,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu thường	5,000,000	5,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

Phân phối lợi nhuận đến 31 tháng 12 năm 2010

Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu 04 năm 2011	1,875,731,207	1,252,496,625
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	1,096,382,848	623,234,582
Lợi nhuận chưa phân phối	2,972,114,055	1,875,731,207

Chi tiết phân phối lợi nhuận trong kỳ:

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối trong năm		
Quỹ dự phòng tài chính		-
Quỹ đầu tư phát triển		-
Quỹ khen thưởng		-
Quỹ phúc lợi		-
Chia cổ tức		-

5.22.6 Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	463,691,970	463,691,970
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(801,650,052)	(73,112,631)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

***Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, khoản nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

***Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

***Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

***Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm nông, thủy sản đông lạnh

Chi tiết gồm:	Quý 2 năm 2010	Quý 03/2010	Quý 04/2010
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	138,303,460,365	150,818,022,846	205,755,741,071
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư, dịch vụ khác	607,974,080	756,560,282	2,923,444,856
Cộng	138,911,434,445	151,574,583,128	208,679,185,927

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất thành phẩm nông, thủy sản đông lạnh

Chi tiết gồm:	Quý 2 năm 2010	Quý 03/2010	Quý 04/2010
Giá vốn xuất bán thành phẩm	116,140,509,428	127,398,552,606	186,207,595,080
Giá vốn khác	1,340,839,769	340,293,379	911,001,545
Cộng	117,481,349,197	127,738,845,985	187,118,596,625

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng và chênh lệch tỷ giá

Chi tiết gồm:	Quý 2 năm 2010	Quý 03/2010	Quý 04/2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	50,596,365	47,095,991	319,757,617
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	141,028,124	948,303,496	466,037,046
Lãi cho vay	-	-	-
Cộng	191,624,489	995,399,487	785,794,663

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá

Chi tiết gồm:	Quý 2 năm 2010	Quý 03/2010	Quý 04/2010
Chi phí lãi vay	8,001,648,475	7,689,865,198	7,302,843,149
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	483,764,023	1,693,349,517	1,086,790,936
Chi phí khác	1,137,500	-	-
Cộng	8,486,549,998	9,383,214,715	8,389,634,085

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 2 năm 2010	Quý 03/2010	Quý 04/2010
Chi phí nhân viên bán hàng	87,760,120	100,406,003	100,150,598
Phí vật tư công cụ	51,615,255	13,021,165	1,260,000
Chi phí vận chuyển	3,366,835,720	6,185,779,802	5,263,294,231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,196,995,942	1,806,383,708	1,853,172,785
Chi phí bằng tiền khác	1,930,123,712	1,314,559,238	2,281,037,254
Cộng	6,633,330,749	9,420,149,916	9,498,914,868

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 2 năm 2010	Quý 03/2010	Quý 04/2010
Chi phí nhân viên quản lý	871,234,167	783,482,049	643,374,715

Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	483,599,941	392,298,643	251,096,099
Khấu hao tài sản cố định	359,093,091	300,803,463	448,054,644
Thuế, phí, lệ phí	47,302,400	28,850,000	214,591,511
Chi phí dự phòng	-	-	2,713,542,658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222,180,369	197,292,322	767,308,265
Chi phí bằng tiền khác	1,737,618,047	775,973,509	738,519,730
Cộng	3,721,028,015	2,478,699,986	5,776,487,622

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Quý 2 năm 2010	Quý 03/2010	Quý 04/2010
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100,000,000	-	44,419,539,223
Thu nhập khác	485,367,351	42,475,800	146,954,000
Cộng	585,367,351	42,475,800	44,566,493,223

6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Quý 2 năm 2010	Quý 03/2010	Quý 04/2010
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	179,990,278	-	44,419,539,220
Chi phí khác	383,286,702	513,989,986	1,661,232,370
Cộng		513,989,986	46,080,771,590

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2010	Quý 03/2010	Quý 04/2010
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,870,123,033	2,250,380,770	(3,065,318,372)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ			
phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	451,862,345
+ Các khoản điều chỉnh tăng	220,667,177	-	451,862,345
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	
- Lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	2,250,380,770	(2,613,456,027)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5,000,000	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	418	450	(523)

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**